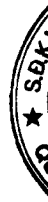
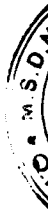


BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân, có tên gọi khi mới thành lập ban đầu là Ngân hàng TMCP Nông Thôn Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp, đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang. Theo Quyết định số 970/QĐ-NHNN ngày 18/05/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng TMCP Nông Thôn Sông Kiên được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 22/01/2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 86/QĐ-NHNN thay thế Quyết định số 970/QĐ-NHNN ngày 18/05/2006, theo đó đổi tên Ngân hàng TMCP Nam Việt thành Ngân hàng TMCP Quốc Dân, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	
Ông VŨ HỒNG NAM	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2015	
Bà TRẦN HẢI ANH	Thành viên thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2015	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2015	
Ông NGUYỄN TUẤN HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015	
Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2015	
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015	
Ông MUKESH LALITSHANKER SHARDA	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015	
Ban kiểm soát		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Trưởng ban	26/04/2013	
Bà VŨ KIM PHƯỢNG	Thành viên	24/04/2015	
Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên	25/10/2010	24/04/2015
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	25/10/2010	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà TRẦN HẢI ANH	Tổng Giám đốc	21/02/2014	
Ông ĐẶNG QUANG MINH	Phó Tổng giám đốc	21/02/2014	
Ông NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng giám đốc	20/06/2006	
Ông NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng giám đốc	06/05/2011	14/02/2015
Ông VŨ VĂN CƯỜNG	Phó Tổng giám đốc	16/09/2013	14/02/2015
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc	11/11/2013	
Ông BÙI QUỐC KHÁNH	Phó Tổng giám đốc	18/12/2013	01/01/2015
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06/02/2013	
Ông NGUYỄN CHÍ TRUNG	Phó Tổng giám đốc	23/05/2013	
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Quyền kế toán trưởng	11/12/2014	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Trần Hải Anh.

Theo Giấy ủy quyền số 124/2015/UQ-TGD ngày 07 tháng 08 năm 2015, Bà Trần Hải Anh đã ủy quyền cho Ông Vũ Mạnh Tiến ký thay các văn bản, hồ sơ, hợp đồng kinh tế, báo cáo tài chính, chứng từ giao dịch của Công ty, thời hạn ủy quyền từ ngày 07 tháng 08 năm 2015 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

4 Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

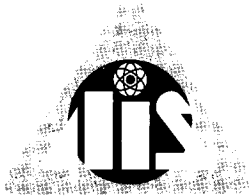
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015
Phó Tổng Giám đốc

Vu Mạnh Tiến

Người được ủy quyền



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.15.237SX/AISC-DN1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, được lập tại ngày 14 tháng 08 năm 2015 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN từ trang 05 đến trang 48 kèm theo.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán ngân hàng và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG

GCNĐKHN Số : 1169-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

GCNĐKHN Số : 0794-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	286.659.945.473	220.380.213.732
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	575.274.681.643	840.907.145.366
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	5.053.199.285.508	6.656.016.655.436
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		4.438.199.285.508	4.160.705.624.186
2. Cho vay các TCTD khác		615.000.000.000	2.500.000.000.000
3. Dự phòng rủi ro		-	(4.688.968.750)
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.002.620.158	3.407.125.092
VI. Cho vay khách hàng		18.580.844.523.194	16.445.271.447.449
1. Cho vay khách hàng	V.04	18.776.195.489.062	16.640.656.545.729
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(195.350.965.868)	(195.385.098.280)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	7.466.440.785.734	5.158.793.089.638
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.959.842.735.499	3.687.996.835.756
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.506.598.050.235	1.470.796.253.882
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	1.001.609.425.220	1.016.182.944.565
1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		955.582.000.000	970.855.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.972.574.780)	(4.672.055.435)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
X. Tài sản cố định		1.159.817.530.014	1.147.549.909.891
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	226.065.839.890	219.087.515.726
a. Nguyên giá TSCĐ		309.742.292.317	295.578.416.075
b. Hao mòn TSCĐ		(83.676.452.427)	(76.490.900.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	933.751.690.124	928.462.394.165
a. Nguyên giá TSCĐ		943.294.690.011	937.163.494.011
b. Hao mòn TSCĐ		(9.542.999.887)	(8.701.099.846)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản Có khác	V.10	6.076.063.808.496	5.350.065.079.014
1. Các khoản phải thu		1.219.653.541.521	1.040.003.929.408
2. Các khoản lãi, phí phải thu		4.031.848.582.174	3.430.590.353.896
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		843.720.546.623	893.329.657.532
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(19.158.861.822)	(13.858.861.822)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		40.203.912.605.440	36.838.573.610.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
	V.11	5.184.635.360.523	8.698.793.901.245
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.698.948.360.523	4.364.872.401.245
2. Vay các TCTD khác		485.687.000.000	4.333.921.500.000
III. Tiền gửi của khách hàng			
	V.12	31.206.148.436.411	24.444.783.528.038
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
	V.13	84.992.195.348	71.653.245.348
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
		-	-
VII. Các khoản nợ khác			
	V.14	516.424.307.665	412.720.673.781
1. Các khoản lãi, phí phải trả		467.833.939.403	389.715.412.324
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		48.590.368.262	23.005.261.457
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		36.992.200.299.947	33.627.951.348.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

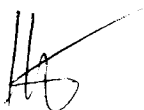
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
VIII. Vốn và các quỹ	V.15	3.211.712.305.493	3.210.622.261.771
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	2.980.571.140.030
a. Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	3.010.215.520.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644.379.970)	(29.644.379.970)
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		142.133.430.192	142.133.430.192
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		89.007.735.271	87.917.691.549
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		1.090.043.722	8.051.351.469
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		87.917.691.549	79.866.340.081
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.203.912.605.440	36.838.573.610.183

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		993.169.359.800	169.968.000.000
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		204.058.780.650	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		333.977.579.150	21.246.000.000
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		455.133.000.000	148.722.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		192.588.275.532	66.645.906.614
5. Bảo lãnh khác		2.181.496.509.449	1.051.687.583.180
6. Các cam kết khác		-	-

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Giám đốc

QUỐC DÂN

Vũ Mạnh Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.16	1.261.752.062.305	1.194.837.741.719
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.17	941.778.241.107	918.130.004.357
I. Thu nhập lãi thuần		319.973.821.198	276.707.737.362
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.428.255.766	7.416.321.707
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		10.445.018.833	9.416.582.464
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.18	(1.016.763.067)	(2.000.260.757)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.19	5.034.399.281	5.575.508.492
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	78.540.902
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.20	12.987.336.782	32.236.865.652
5. Thu nhập từ hoạt động khác		3.851.764.839	152.984.791
6. Chi phí hoạt động khác		4.243.181.597	4.798.695.110
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.21	(391.416.758)	(4.645.710.319)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.22	314.697.612.136	268.894.787.773
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		21.889.765.300	39.057.893.559
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(24.238.076.401)	35.294.062.793
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		44.730.349.750	-
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế sau khi xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		1.397.491.951	3.763.830.766
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		307.448.229	828.042.769
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.23	307.448.229	828.042.769
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.090.043.722	2.935.787.997

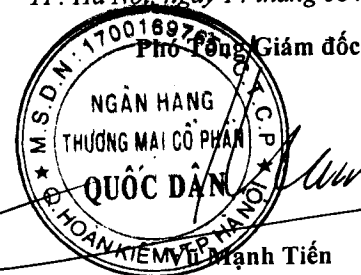
TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập bảng

Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		660.493.834.027	567.423.627.424
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(863.659.714.028)	(855.652.336.326)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(1.016.763.067)	(2.000.260.757)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		18.021.736.063	37.890.915.046
05. Thu nhập khác		(1.770.008.410)	(4.783.310.319)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.377.536.197	130.100.000
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(305.213.872.492)	(260.393.071.657)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(2.027.871.289)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(493.795.122.999)	(517.384.336.589)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.885.000.000.000	(808.717.726.797)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.307.647.696.096)	(304.004.846.019)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(595.495.066)	(1.562.752.885)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.135.538.943.333)	(4.387.029.318.606)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(485.024.762)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(145.912.619.493)	305.919.488.911

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(3.514.158.540.722)	1.683.204.500.405
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		6.761.364.908.373	6.275.980.702.292
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(2.101.339.665.229)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13.338.950.000	(17.762.300.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		25.277.658.576	91.594.216.505
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.848.074.477	218.897.961.988
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(23.981.200.592)	(16.678.612.944)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.055.455	7.500.000
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		15.273.000.000	7.500.000.000
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(8.707.145.137)	(9.171.112.944)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		78.140.929.340	209.726.849.044
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5.221.992.983.284	6.215.612.028.535
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.24	5.300.133.912.624	6.425.338.877.579

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng



Hà Thị Hiếu



Đỗ Thị Thanh Hương



Phó Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân, có tên gọi khi mới thành lập ban đầu là Ngân hàng TMCP Nông Thôn Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp, đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang. Theo Quyết định số 970/QĐ-NHNN ngày 18/05/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng TMCP Nông Thôn Sông Kiên được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 22/01/2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 86/QĐ-NHNN thay thế Quyết định số 970/QĐ-NHNN ngày 18/05/2006, theo đó đổi tên Ngân hàng TMCP Nam Việt thành Ngân hàng TMCP Quốc Dân, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2015: 1.817 người. (đến ngày 30/06/2014: 1.373 người)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004.

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 02/2013/TT-NHNN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

Theo công văn số 7239/NHNN-TTGSNH ngày 02 tháng 10 năm 2014, Ngân hàng đã được giãn thời gian thực hiện quy định các thông tư trên đến ngày 31/12/2015 để thực hiện theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng để xử lý các công nợ tồn đọng.

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015

21.673 VND/USD	179.82 VND/JPY	4.630.000 VND/1 CHỈ VÀNG
17.746 VND/CAD	16.882 VND/AUD	
24.643 VND/EUR	16.342 VND/SGD	
34.559 VND/GBP	23.756 VND/CHF	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

11. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt bằng VND	215.888.753.900	173.843.939.900
Tiền mặt bằng ngoại tệ	66.247.431.573	45.117.963.832
Kim loại quý, đá quý khác	4.523.760.000	1.418.310.000
Tổng cộng	286.659.945.473	220.380.213.732

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	575.274.681.643	840.907.145.366
<i>Bằng VND</i>	384.539.064.364	576.831.208.311
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	190.735.617.279	264.075.937.055
Tổng cộng	575.274.681.643	840.907.145.366

Khoản dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	30/06/2015	01/01/2015
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.384.803.285.508	2.460.705.624.186
<i>Bằng VND</i>	2.083.659.404.040	2.334.137.203.574
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	301.143.881.468	126.568.420.612
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.053.396.000.000	1.700.000.000.000
<i>Bằng VND (*)</i>	2.010.050.000.000	1.700.000.000.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ (**)</i>	43.346.000.000	-
Cộng	4.438.199.285.508	4.160.705.624.186

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	01/07/2015
	100.000.000.000	13/07/2015
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	110.000.000.000	16/07/2015
	150.000.000.000	16/07/2015
	100.000.000.000	16/07/2015
	140.000.000.000	16/07/2015
Ngân hàng TMCP Bắc Á	50.000.000.000	14/07/2015
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	100.000.000.000	03/07/2015
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100.000.000.000	10/07/2015
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	100.000.000.000	07/07/2015
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	100.000.000.000	13/07/2015
	100.000.000.000	03/07/2015
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	100.000.000.000	01/07/2015
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	150.000.000.000	09/07/2015
	100.000.000.000	09/07/2015
	150.000.000.000	10/07/2015
	100.000.000.000	18/09/2015
Ngân hàng TMCP Việt Á	150.000.000.000	03/07/2015
	50.000.000.000	01/07/2015
Quý Tín Dụng Nhân Dân Mỹ Hiệp	1.000.000.000	24/07/2015
Quý Tín Dụng Nhân Dân Tân Hiệp	500.000.000	05/07/2015
	3.850.000.000	05/07/2015
	2.600.000.000	01/07/2015
	300.000.000	02/07/2015
	1.800.000.000	03/07/2015
Tổng cộng	2.010.050.000.000	

(**) là khoản tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong, số tiền gửi là 2.000.000 USD, ngày đáo hạn là 01/07/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn	615.000.000.000	2.500.000.000.000
Bằng VND (*)	615.000.000.000	2.500.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(4.688.968.750)
Cộng	615.000.000.000	2.495.311.031.250
Tổng cộng	5.053.199.285.508	6.656.016.655.436

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP An Bình	150.000.000.000	31/07/2015
	150.000.000.000	14/08/2015
	100.000.000.000	17/08/2015
	100.000.000.000	17/08/2015
	40.000.000.000	07/12/2015
	75.000.000.000	30/12/2015
Cộng	615.000.000.000	

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	18.653.984.233.011	16.523.198.930.629
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7.322.526.472	571.496.154
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	114.888.729.579	116.886.118.946
Tổng cộng	18.776.195.489.062	16.640.656.545.729

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015	01/01/2015
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.101.625.079.081	15.931.913.204.477
Nợ cần chú ý	248.666.974.774	288.628.530.309
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.844.182.544	38.020.655.606
Nợ nghi ngờ	31.329.160.168	51.470.141.221
Nợ có khả năng mất vốn	365.730.092.495	330.624.014.116
Tổng cộng	18.776.195.489.062	16.640.656.545.729

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2015	01/01/2015
Nợ ngắn hạn	7.852.584.536.485	6.752.875.847.940
Nợ trung hạn	5.294.629.742.756	4.555.265.264.302
Nợ dài hạn	5.628.981.209.821	5.332.515.433.487
Tổng cộng	18.776.195.489.062	16.640.656.545.729

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2015	01/01/2015
Nông nghiệp và lâm nghiệp	490.288.390.250	392.714.106.207
Thủy sản	367.531.043.404	356.687.632.597
Khai khoáng	34.984.231.299	41.140.590.448
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.121.515.739.486	826.843.987.731
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	21.329.525.555	11.197.273.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xây dựng	3.104.865.944.852	3.746.122.472.332
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	665.272.009.876	512.632.042.554
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	127.827.885.187	120.055.062.506
Vận tải kho bãi	790.424.223.929	550.998.511.688
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.490.750.444	21.678.520.444
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	951.741.096.214	954.007.304.848
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	519.000.000	328.125.000
Giáo dục và đào tạo	15.258.554.724	10.959.091.144
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112.623.970.273	112.370.473.643
Hoạt động văn hóa thể thao	7.341.881.288	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	-	-
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	48.579.245.903	52.254.178.717
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	3.644.285.340.032	2.299.643.871.088
Hoạt động dịch vụ khác	7.267.316.656.346	6.631.023.301.782
Tổng cộng	18.776.195.489.062	16.640.656.545.729

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu kỳ này	124.468.422.108	75.605.644.922
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	23.773.663.346	(28.011.739.747)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(485.024.761)	-
Số dư cuối kỳ	147.757.060.693	47.593.905.175
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	98.884.778.258	114.924.633.535
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	37.214.871.814	(39.318.988.613)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(11.631.227.964)	-
Số dư cuối năm	124.468.422.108	75.605.644.922
Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ	30/06/2015	01/01/2015
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	195.350.965.868	195.385.098.280
+ <i>Dự phòng chung</i>	147.757.060.693	119.779.453.358
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	47.593.905.175	75.605.644.922
Cộng	195.350.965.868	195.385.098.280

6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2015	01/01/2015
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	3.959.842.735.499	3.687.996.835.756
- Chứng khoán Chính phủ	3.959.842.735.499	3.687.996.835.756
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	3.959.842.735.499	3.687.996.835.756
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	3.506.598.050.235	1.470.796.253.882
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	3.506.598.050.235	1.470.796.253.882
Tổng cộng	7.466.440.785.734	5.158.793.089.638

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	30/06/2018	11,5%/năm	4.000.000	400.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2019	12,5%/năm	2.700.000	238.675.000.000
Cty CP Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Hà Nội	15/04/2019	10%/năm	350	350.000.000.000
Cty TNHH MTV MasanCusummerHolding	10/06/2020	8%/năm	400	400.000.000.000
Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty TNHH 1 thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	26/11/2018	0%/năm	9 mã	125.625.940.000
	12/12/2018	0%/năm	15 mã	312.787.408.920
	31/12/2018	0%/năm	13 mã	302.789.954.478
	19/09/2019	0%/năm	9 mã	19.732.016.440
	04/12/2019	0%/năm	5 mã	14.824.934.044
	31/12/2019	0%/năm	7 mã	10.172.000.000
	06/01/2020	0%/năm	2 mã	14.864.000.000
	19/06/2020	0%/năm	1 mã	92.192.933.004
	19/06/2020	0%/năm	1 mã	37.864.361.758
	09/06/2020	0%/năm	5 mã	140.628.708.794
	09/06/2020	0%/năm	1 mã	2.402.524.760
	09/06/2020	0%/năm	1 mã	5.900.999.546
	09/06/2020	0%/năm	9 mã	111.694.538.088
10/06/2020	0%/năm	2 mã	151.744.725.384	
23/04/2020	0%/năm	1 mã	225.198.005.019	
23/04/2020	0%/năm	1 mã	110.000.000.000	
23/04/2020	0%/năm	1 mã	439.500.000.000	
Tổng cộng				3.506.598.050.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	955.582.000.000	970.855.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.972.574.780)	(4.672.055.435)
Tổng cộng	1.001.609.425.220	1.016.182.944.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	50.000.000.000	-	100,00%	50.000.000.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	955.582.000.000	(3.972.574.780)		970.855.000.000	(4.672.055.435)	
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700.000.000	-	3,18%	273.700.000.000	-	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	338.200.000.000	-	11,00%	338.200.000.000	-	11,00%
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	-	-	-	11.000.000.000	(699.480.655)	11,00%
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	4.367.000.000	-	3,00%	8.640.000.000	-	3,00%
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	76.615.000.000	-	-	76.615.000.000	-	1,64%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	150.000.000.000	-	10,00%	150.000.000.000	-	10,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000.000.000	-	9,00%	90.000.000.000	-	9,00%
Tổng cộng	1.005.582.000.000	(3.972.574.780)		1.020.855.000.000	(4.672.055.435)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	140.663	64.217	51.082	37.038	2.578	295.578	
- Mua trong kỳ	-	12.834	496	3.921	599	17.850	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(400)	(496)	(2.742)	(48)	(3.686)	
Số dư cuối kỳ	140.663	76.651	51.082	38.217	3.129	309.742	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.452	20.001	25.814	24.517	1.707	76.491	
- Khấu hao trong kỳ	1.669	3.095	2.842	1.263	110	8.979	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(140)	(318)	(1.299)	(36)	(1.794)	
Số dư cuối kỳ	6.121	22.956	28.338	24.480	1.781	83.676	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	136.211	44.216	25.268	12.521	871	219.088	
Số dư cuối kỳ	134.542	53.695	22.744	13.737	1.348	226.066	

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.616.610.547 VND

* Các cam kết về việc mua tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 290.526.919.804 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	139.437	41.222	51.040	38.180	2.786	272.665
Số dư đầu năm	61	16.185	1.174	436	-	17.855
- Mua trong kỳ	-	-	-	(125)	-	(125)
- Thanh lý, nhượng bán	(2)	-	(1.174)	(221)	-	(1.397)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	139.496	57.407	51.040	38.269	2.786	288.999

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	868	16.111	20.220	22.824	1.561	61.585
- Khấu hao trong kỳ	1.666	1.936	3.243	1.567	143	8.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(74)	-	(74)
- Giảm khác	-	-	(704)	(137)	-	(841)
Số dư cuối kỳ	2.534	18.047	22.759	24.180	1.704	69.225

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	138.569	25.111	30.820	15.355	1.225	211.080
Số dư cuối kỳ	136.962	39.360	28.281	14.089	1.082	219.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.439	23.035	689	937.163
- Mua trong kỳ	-	6.131	-	6.131
Số dư cuối kỳ	913.439	29.166	689	943.295
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	113	8.380	208	8.701
- Khấu hao trong kỳ	18	798	25	842
Số dư cuối kỳ	131.860	9.178	233	9.543
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.326	14.655	482	928.462
Số dư cuối kỳ	913.307	19.988	456	933.752

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	817.015	22.586	689	840.290
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	817.015	22.586	689	840.290
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	90	6.868	158	7.116
- Khấu hao trong kỳ	12	751	24	787
Số dư cuối kỳ	102	7.619	182	7.903
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	816.925	15.718	531	833.175
Số dư cuối kỳ	816.913	14.967	507	832.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	30/06/2015	01/01/2015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	292.987.221.635	300.254.859.036
2. Các khoản phải thu	926.666.319.886	739.749.070.372
3. Các khoản lãi, phí phải thu	4.031.848.582.174	3.430.590.353.896
4. Tài sản có khác	843.720.546.623	893.329.657.532
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(19.158.861.822)	(13.858.861.822)
Tổng cộng	6.076.063.808.496	5.350.065.079.014

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Tòa nhà NCB Kiên Giang	1.918.879.331	12.539.314.733
- Tòa nhà NCB Cà Mau	541.422.500	-
- Nhà số 3 - 5 Sương Nguyệt Ánh P7, Q3, TPHCM	26.123.972.548	23.259.597.047
- Nhà số 699, KP 01, Phường Thảo Điền, Q 2, HCM	115.834.755.900	115.834.755.900
- Mua đất từ Công ty Kinh Bắc	72.732.000.000	72.732.000.000
- Mua đất tại Hải Phòng	44.775.587.276	44.775.587.276
- Mua đất tại Ngô Quyền Đà Nẵng	25.066.714.000	25.066.714.000
- Mua sắm TSCĐ khác	5.993.890.080	6.046.890.080
Cộng	292.987.221.635	300.254.859.036

10.2 Các khoản phải thu

	30/06/2015	01/01/2015
- Các khoản phải thu nội bộ	129.499.855.178	110.423.549.063
- Các khoản phải thu bên ngoài	797.166.464.708	629.325.521.309
<i>Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác TS AB Bank</i>	164.816.480.027	168.118.315.227
<i>Ký quỹ Công ty CP chứng khoán An Bình</i>	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Công ty Bảo hiểm Previor</i>	25.594.490.631	13.037.761.750
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	366.755.494.050	208.169.444.332
Cộng	926.666.319.886	739.749.070.372

10.3 Tài sản có khác

	30/06/2015	01/01/2015
- Tài sản khác	8.019.077.085	8.587.844.705
- Chi phí chờ phân bổ	835.701.469.538	884.741.812.827
Cộng	843.720.546.623	893.329.657.532

11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

11.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	30/06/2015	01/01/2015
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.026.215.360.523	2.309.906.401.245
- Bằng VND	2.026.215.360.523	2.309.904.398.385
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	2.002.860
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.672.733.000.000	2.054.966.000.000
- Bằng VND	2.672.733.000.000	2.054.966.000.000
Cộng	4.698.948.360.523	4.364.872.401.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
11.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	485.687.000.000	4.333.921.500.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	485.687.000.000	4.333.921.500.000
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	5.184.635.360.523	8.698.793.901.245

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.018.716.761.947	958.448.525.029
- Bằng VND	1.002.992.722.588	943.135.281.304
- Bằng vàng và ngoại tệ	15.724.039.359	15.313.243.725
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.126.737.866.941	23.453.664.142.569
- Bằng VND	27.717.152.828.874	21.544.235.890.859
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.409.585.038.067	1.909.428.251.710
Tiền gửi vốn chuyên dùng	212.691.201	212.383.156
Tiền gửi ký quỹ	60.481.116.322	32.458.477.284
- Bằng VND	39.592.329.939	26.044.095.415
- Bằng vàng và ngoại tệ	20.888.786.383	6.414.381.869
Tổng cộng	31.206.148.436.411	24.444.783.528.038

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền gửi của TCKT	3.688.216.927.464	2.996.785.154.904
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	471.767.340.098	422.312.911.253
<i>Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính</i>	2.491.281.322.872	2.095.795.382.950
<i>Công ty Tư nhân</i>	483.315.678.824	299.602.515.994
<i>Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể</i>	90.693.335.876	57.783.561.930
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	151.159.249.795	121.290.782.777
Tiền gửi của cá nhân	27.517.931.508.947	21.447.998.373.134
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	31.206.148.436.411	24.444.783.528.038

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2015	01/01/2015
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	84.992.195.348	71.653.245.348
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	84.992.195.348	71.653.245.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) ngày 10/11/1009. Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

14. Các khoản nợ khác

	30/06/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả nội bộ	4.094.701.836	291.574.171
Các khoản phải trả bên ngoài	44.495.666.426	22.713.687.286
Lãi và phí phải trả	467.833.939.403	389.715.412.324
Dự phòng rủi ro khác	-	-
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>	-	-
<i>Dự phòng rủi ro khác</i>	-	-
Tổng cộng	516.424.307.665	412.720.673.781

CT
HAN
H V
PH
HI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
15. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng									
15.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu									
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	61.607.134.914	30.985.933.824	98.657.469.742	3.184.139.550.105
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.254	(10.739.778.194)	8.051.351.469
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.051.351.469	8.051.351.469
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.254	(18.791.129.662)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	71.062.661.323	40.321.537.078	87.917.691.549	3.210.622.261.771
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	71.062.661.323	40.321.537.078	87.917.691.549	3.210.622.261.771
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.090.043.722	1.090.043.722
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.090.043.722	1.090.043.722
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	71.062.661.323	40.321.537.078	89.007.735.270	3.211.712.305.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCCB, quỹ khen thưởng phúc lợi... do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	01/01/2015			
	30/06/2015	01/01/2015	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-	3.010.215.520.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-	(29.644.379.970)
Tổng cộng	2.980.571.140.030	2.980.571.140.030	-	2.980.571.140.030

15.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Từ 01/01/2015 đến	-	Từ 01/01/2014 đến	-
30/06/2015	-	30/06/2014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.4. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	301.021.552
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	301.021.552	301.021.552
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	3.352.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.352.000	3.352.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	297.669.552
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	297.669.552	297.669.552
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập lãi tiền gửi	52.317.273.264	92.440.580.276
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.042.491.839.290	938.647.234.534
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	155.423.325.958	161.806.203.794
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.901.566.182	1.778.370.070
Thu khác từ hoạt động tín dụng	618.057.611	165.353.045
Tổng cộng	1.261.752.062.305	1.194.837.741.719

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Trả lãi tiền gửi	886.369.149.029	873.419.799.289
Trả lãi tiền vay	52.147.789.744	31.650.214.112
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	13.059.990.956
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.261.302.334	-
Tổng cộng	941.778.241.107	918.130.004.357

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu phí dịch vụ	9.428.255.766	7.416.321.707
Thu dịch vụ thanh toán	6.437.149.829	5.410.079.960
Thu dịch vụ bảo lãnh	-	-
Thu dịch vụ ngân quỹ	645.824.523	452.130.067
Thu khác về dịch vụ	2.345.281.414	1.554.111.680

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.445.018.833	9.416.582.464
Chi dịch vụ thanh toán	1.751.120.152	1.522.631.601
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.495.023.463	1.620.539.854
Chi khác về dịch vụ	7.198.875.218	6.273.411.009
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(1.016.763.067)	(2.000.260.757)
19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28.554.455.644	31.469.213.342
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	13.590.009.432	19.500.868.548
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	233.250.632	42.108.720
<i>Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	14.731.195.580	11.926.236.074
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.520.056.363	25.893.704.850
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	16.742.990.267	8.804.560.807
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	16.568.900	52.245.396
<i>Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	6.760.497.196	17.036.898.647
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.034.399.281	5.575.508.492
20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	17.159.565.402	41.937.269.973
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	4.172.228.620	9.700.404.321
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	12.987.336.782	32.236.865.652
21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập từ hoạt động khác	3.851.764.839	152.984.791
Chi phí từ hoạt động khác	4.243.181.597	4.798.695.110
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(391.416.758)	(4.645.710.319)
22. Chi phí hoạt động	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.823.506.507	3.866.682.955
2. Chi phí cho nhân viên	132.296.259.104	88.283.312.424
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	113.600.992.374	74.992.659.757

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản chi đóng góp theo lương	10.702.588.260	7.955.183.569
Chi trợ cấp	151.921.472	1.066.906.680
Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	63.967.408.689	53.690.344.282
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	9.483.739.644	8.501.716.116
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	102.408.931.839	111.106.437.778
Trong đó:		
Công tác phí	3.036.028.207	1.784.909.453
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	13.240.000	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.201.505.997	11.948.010.334
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Tổng cộng	314.697.612.136	268.894.787.773

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.397.491.951	3.763.830.766
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	-	-
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	1.397.491.951	3.763.830.766
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	307.448.229	828.042.769
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	307.448.229	828.042.769

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/06/2015	01/01/2015
24. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	286.659.945.473	220.380.213.732
Tiền gửi tại NHNN	575.274.681.643	840.907.145.366
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.438.199.285.508	4.160.705.624.186
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	5.300.133.912.624	5.221.992.983.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
25. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.817	1.373
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	113.601	74.993
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	13.354	5.333
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	126.955	80.326
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	10,42	9,10
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	11,65	9,75

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(42)	3.269	3.797	(571)
2. Thuế TNDN	(29.319)	1.917	2.028	(29.430)
3. Các loại thuế khác	393	7.411	7.387	417
Tổng cộng	(28.968)	12.597	13.212	(29.584)

27. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2015	Giá trị đến 01/01/2015
Bất động sản gắn liền Quyền sử dụng đất hợp pháp	18.219.101.262.594	6.363.157.159.209
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	9.023.040.639	4.518.846.247
Các loại tài sản bảo đảm khác	12.779.482.281.510	4.806.413.350.158
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	30.135.500.000	68.428.500.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	3.017.640.886.352	2.999.810.720.930
Chứng khoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	584.708.000.000	303.170.000.000
Chứng khoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.583.427.354.000	1.821.792.516.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	4.705.627.207.897	5.678.462.429.791
KP, CCTG VND tại NCB vay VND	550.000.000	3.492.666.667
Máy móc thiết bị chuyên dùng	713.859.265.659	460.367.711.406
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	1.885.455.710.560	1.717.564.478.060
Phương tiện vận chuyển	3.116.268.450.884	1.079.575.525.315
Quyền sử dụng đất	9.877.439.321.550	6.992.765.434.690
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	672.664.676.809	169.964.785.993
Số dư tiền gửi bằng VND tại NCB	1.066.182.670.303	601.457.178.354
Số dư tiền gửi USD tại NCB	483.621	7.138.307.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi linh hoạt	44.800.000	3.665.541.867.375
Vàng, Số dư tiền gửi, Số Tiết kiệm bằng Ngoại tệ tại TCTD	27.460.114.354	1.444.728.000
Trái phiếu Chính phủ thời hạn còn từ 01 năm trở xuống	680.000.000	-
Loại khác	59.190.000.000	27.466.000.000
Tổng	58.359.941.026.732	36.783.532.205.548

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
Bảo lãnh thanh toán	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	993.169.359.800	169.968.000.000
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	204.058.780.650	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	333.977.579.150	21.246.000.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	455.133.000.000	148.722.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	192.588.275.532	66.645.906.614
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	192.588.275.532	66.645.906.614
Các cam kết khác	2.181.496.509.449	1.051.687.583.180
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	629.085.580.595	134.466.090.513
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	221.560.414.971	74.951.825.558
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	53.740.916.973	38.703.674.875
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.277.109.596.910	803.565.992.234
Tổng cộng	3.367.254.144.781	1.288.301.489.794

29. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/06/2015 Phải thu (Phải trả)
Cty CP Đầu tư & Công nghiệp Tân Tạo	Công ty liên quan	Thu nợ	-	78.065.681.317
		Thu lãi	-	34.427.980.981
		Tiền gửi KKH	-	28.044.818.634
Cty CP Du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên quan	Thu nợ	-	500.000.000
		Thu lãi	-	91.009.915.513
		Thu nợ	-	105.796.317.414
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Thu lãi	6.333.774.000	29.251.070.780
		Thu gốc trái phiếu	31.325.000.000	238.675.000.000
		Thu nợ	845.166.376	6.338.322.382
Cty CP KCN Sài Gòn Bắc Giang	Công ty liên quan	Thu lãi	351.256.262	10.965.238
		Thu nợ	-	73.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Thu lãi	7.644.080	40.444.394.193
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Huế	Công ty liên quan	Cho vay	-	188.266.000.000
		Thu lãi	-	88.337.261.089
Cty CP KCN Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Thu nợ	-	400.000.000.000
		Thu lãi	-	190.494.061.533
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	Công ty liên quan	Mua Trái phiếu	-	400.000.000.000
Cty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	46.668.000.000
		Thu lãi	-	19.375.444.691
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	8.805.496.430	5.000.000.000
		Trả lãi TG	102.253.107	-
Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu nợ	-	32.411.392.214
		Thu lãi	-	16.108.490.634
Công ty CP Hạ Tầng Sài Gòn Cà Mau	Công ty liên quan	Cho vay	-	90.000.000.000
		Thu lãi	-	48.144.674.024
Công ty CP Đầu tư Tân Đức	Công ty liên quan	Thu nợ	135.294.914	80.095.041.246
		Thu lãi	372.124.524	60.192.816.722
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty liên quan	Thu nợ	-	31.906.148.000
		Thu lãi	2.649.876	18.707.945.041
Cty CP Đầu tư TM Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	106.800.000.000
		Thu lãi	-	63.656.828.191
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	4.118.525.621	-
		Lương Ban tái cấu trúc	780.000.000	-
		Thù lao HĐQT, BKS	3.180.000.000	-

30. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau kỳ kế toán ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. Thông tin so sánh

Thực hiện theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán:

	Tại ngày 31/12/2014 - Số đã trình bày	Tại ngày 31/12/2014 - Số trình bày lại	Nguyên nhân
Cam kết giao dịch hối đoái	Không trình bày	169.968.000.000	Trình bày bổ sung theo Thông tư 49
+ Cam kết bán ngoại tệ	Không trình bày	21.246.000.000	
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	Không trình bày	148.722.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	19.391.195	4.994.424,66	3.367.254,14	4.002,62	7.466.440,79
Ngoài nước	-	19.049,30	-	-	-

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

33.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

33.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

33.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà đồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	286.660	-	-	-	-	-	286.660
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	575.275	-	-	-	-	-	575.275
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.384.803	2.203.396	350.000	115.000	-	-	5.053.199
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	4.003	4.003
Cho vay khách hàng (*)	674.570	-	7.875.068	5.119.582	4.971.005	110.199	25.770	18.776.195
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	770.991	393.252	6.196.913	105.286	7.466.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.005.582	-	-	-	-	-	1.005.582
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.159.818	-	-	-	-	-	1.159.818
Tài sản Có khác (*)	-	6.095.223	-	-	-	-	-	6.095.223
Tổng Tài sản	674.570	11.507.360	10.078.464	6.240.573	5.479.256	6.307.112	135.058	40.422.395
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.026.215	1.904.206	939.779	314.435	-	-	5.184.635
Tiền gửi của khách hàng	-	1.079.478	8.934.555	6.045.335	13.589.927	1.556.604	250	31.206.148
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	84.992	84.992
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	516.424	-	-	-	-	-	516.424
Tổng Nợ phải trả	-	3.622.117	10.838.761	6.985.114	13.904.362	1.556.604	85.242	36.992.200
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	674.570	7.885.243	(760.296)	(744.541)	(8.425.106)	4.750.509	49.816	3.430.195
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	674.570	7.885.243	(760.296)	(744.541)	(8.425.106)	4.750.509	49.816	3.430.195

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2015:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	220.380	-	-	-	-	-	220.380
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	840.907	-	-	-	-	-	840.907
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.460.706	2.300.000	1.400.000	500.000	-	-	6.660.706
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	3.407	3.407
Cho vay khách hàng (*)	708.743	-	6.280.164	6.481.777	2.947.478	195.601	26.892	16.640.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	476.615	-	208.173	4.448.969	25.036	5.158.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.020.855	-	-	-	-	-	1.020.855
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.147.550	-	-	-	-	-	1.147.550
Tài sản Có khác (*)	-	5.363.924	-	-	-	-	-	5.363.924
Tổng Tài sản	708.743	11.054.322	9.056.779	7.881.777	3.655.651	4.644.571	55.335	37.057.178
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.309.906	2.395.866	2.522.984	1.470.038	-	-	8.698.794
Tiền gửi của khách hàng	-	991.119	8.596.335	4.897.345	9.467.045	492.887	52	24.444.784
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	71.653	71.653
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	412.721	-	-	-	-	-	412.721
Tổng Nợ phải trả	-	3.713.746	10.992.201	7.420.329	10.937.082	492.887	71.705	33.627.951
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	708.743	7.340.575	(1.935.422)	461.448	(7.281.431)	4.151.684	(16.370)	3.429.227
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	708.743	7.340.575	(1.935.422)	461.448	(7.281.431)	4.151.684	(16.370)	3.429.227

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

33.2 Rủi ro thị trường

33.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	65.731	86	4.524	430	70.771
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	190.736	-	-	-	190.736
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	338.121	3.482	-	1.899	343.502
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	211.924	-	-	-	211.924
Cho vay khách hàng (*)	1.175.075	-	1.808	-	1.176.883
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	296.163	-	2	-	296.164
Tổng Tài sản	2.277.749	3.569	6.333	2.329	2.289.981
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2.441.918	3.268	-	224	2.445.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	5.484	7	-	-	5.491
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.447.402	3.275	-	224	2.450.900
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(169.652)	294	6.333	2.105	(160.920)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(169.652)	294	6.333	2.105	(160.920)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Chi tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	44.735	98	1.048	279	46.160
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	264.076	-	-	-	264.076
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	123.349	2.634	-	545	126.528
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	271.532	-	-	-	271.532
Cho vay khách hàng (*)	1.282.932	-	5.284	-	1.288.216
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	239.970	-	3	-	239.972
Tổng Tài sản	2.226.593	2.732	6.334	824	2.236.483
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	1.930.212	945	-	7	1.931.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.508	4	-	-	2.512
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.932.720	949	-	7	1.933.676
Trạng thái tiền tệ nội bảng	293.873	1.783	6.334	817	302.808
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	293.873	1.783	6.334	817	302.808

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

33.2. Rủi ro thị trường

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2015 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	286.660	-	-	-	-	286.660	
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	575.275	-	-	-	-	575.275	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.488.199	450.000	40.000	75.000	-	5.053.199	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	4.003	4.003	
Cho vay khách hàng (*)	425.903	248.667	3.772.554	1.462.628	2.099.921	1.876.335	8.890.186	18.776.195	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	400.000	100.000	140.910	300.000	6.525.531	7.466.441	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.005.582	1.005.582	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.159.818	1.159.818	
Tài sản Có khác (*)	-	-	5.671.946	19.178	53.511	46.007	304.581	6.095.223	
Tổng Tài sản	425.903	248.667	15.194.634	2.031.806	2.334.342	2.297.342	17.889.700	40.422.394	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.930.421	939.779	314.435	-	-	5.184.635	
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.953.532	6.045.335	6.773.857	6.876.571	1.556.854	31.206.148	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	84.992	84.992	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	516.424	516.424	
Tổng Nợ phải trả	-	-	13.883.953	6.985.114	7.088.292	6.876.571	2.158.270	36.992.199	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	425.903	248.667	1.310.681	(4.953.308)	(4.753.950)	(4.579.228)	15.731.430	3.430.195	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	220.380	-	-	-	-	220.380
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	840.907	-	-	-	-	840.907
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.760.706	1.400.000	-	500.000	-	6.660.706
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	3.407	3.407
Cho vay khách hàng (*)	420.115	288.629	3.365.757	1.225.643	1.737.197	1.191.762	8.411.553	16.640.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	476.615	-	58.173	150.000	4.474.005	5.158.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.020.855	1.020.855
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.147.550	1.147.550
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.700.111	19.838	34.728	63.846	545.401	5.363.924
Tổng Tài sản	420.115	288.629	14.364.476	2.645.481	1.830.098	1.905.608	15.602.771	37.057.178
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.705.772	2.522.984	1.470.038	-	-	8.698.794
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.587.455	4.897.345	6.334.821	3.132.224	492.939	24.444.784
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	71.653	71.653
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	-	-	14.293.227	7.420.329	7.804.858	3.132.224	977.313	33.627.951
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	420.115	288.629	71.249	(4.774.847)	(5.974.760)	(1.226.616)	14.625.458	3.429.227

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

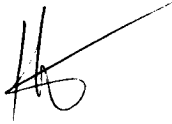

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

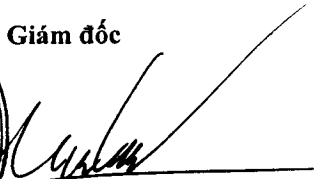
TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Hà Thị Hiếu

Đỗ Thị Thanh Hương

Phó Tổng Giám đốc Mạnh Tiên

